

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 MÔN TOÁN 6 NĂM HỌC 2022 - 2023

Cấp độ Mạch kiến thức		Mức độ 1 (Nhận biết)		Mức độ 2 (Thông hiểu)		Mức độ 3 (Vận dụng)				Cộng
						Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
		TNKQ	T L	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1. Tập hợp các số tự nhiên N, các phép toán, lũy thừa với số mũ tự nhiên	Số câu	2			2		2		1	5
	Số điểm	0,5			1,25		1,0		0,5	3,25
	Tỉ lệ %	5%			10%		10%		5%	32,5%
	Câu số/ Thành tố NL	Câu 1;2 TD		Câu 13a; 14b - TD		Câu13c,14c-GQVĐ		Câu 17 GQVĐ		
2. Tính chất chia hết trong tập các số tự nhiên N	Số câu	1		2			1			4
	Số điểm	0,25		0,5			1,5			2,25
	Tỉ lệ %	2,5%		5%			15 %			22,5%
	Câu số/ thành tố NL	Câu 3 - TD		Câu 4;5-TD		Câu 15 GQVĐ				
3. Số nguyên	Số câu	1		1	1	1	1			5

	<i>Số điểm</i> <i>m</i>	0,25		0,25	0,5	0,25	0,7 5			2,0
	<i>Tỉ lệ</i> <i>%</i>	2,5%		2,5%	5%	2,5	5%			20,0%
	Câu số/ Thành tổ NL	Câu 9 - TD		Câu 10;14a- TD		Câu 11; 13b, GQVĐ				
4. Một số hình phẳng trong thực tiễn	<i>Số câu</i>			2	1		1			3
	<i>Số điểm</i>			0,5	1,0		0,5			2,0
	<i>Tỉ lệ</i> <i>%</i>			2,5	10%		5%			20,0%
	Câu số/ thành tổ NL			Câu 7;8; Câu 16a TD-GQVĐ;CC		Câu 16b TD;GQVĐ; CC				
5. Tính đối xứng của hình phẳng trong tự nhiên.	<i>Số câu</i>	2								2
	<i>Số điểm</i>	0,5								0,5
	<i>Tỉ lệ</i> <i>%</i>	5%								5%
	Câu số? thành tổ NL	Câu 6;12 TD MHH								
<i>Tổng số câu</i>		<i>6 câu</i>		<i>8 câu</i>		<i>5 câu</i>		<i>1 câu</i>		<i>20 câu</i>
<i>Tổng điểm</i>		<i>1,5 đ</i>		<i>4,0đ</i>		<i>4,0 đ</i>		<i>0,5 đ</i>		<i>10.0 đ</i>
<i>Tỉ lệ %</i>		<i>15%</i>		<i>40,0%</i>		<i>40,0%</i>		<i>5%</i>		<i>100%</i>

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1

MÔN: TOÁN 6

NĂM HỌC 2022-2023

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Mã đề 1

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất:

Câu 1. Kết quả của phép tính $2021^{2022} : 2021^{2021}$ là:

- A. 1. B. 2021. C. 2022. D. 2021^2

Câu 2. Tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 8 được viết là:

- A. $A = \{x \in \mathbb{N}^* | x < 8\}$. B. $A = \{x \in \mathbb{N} | x < 8\}$.
C. $A = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 8\}$. D. $A = \{x \in \mathbb{N}^* | x \geq 8\}$.

Câu 3. ƯCLN (24, 18) là:

- A. 8. B. 3. C. 6. D. 72.

Câu 4: BCNN (15, 30, 60) là :

- A. $2^4 \cdot 5 \cdot 7$. B. $2^2 \cdot 3 \cdot 5$. C. 2^4 . D. $5 \cdot 7$.

Câu 5. Điền số thích hợp vào dấu * để số $\overline{711}^*$ chia hết cho cả 2, 3, 5, 9?

- A. 5. B. 9. C. 3. D. 0.

Câu 6. Hình có một trục đối xứng là:

- A. Hình chữ nhật. B. Hình bình hành.
C. Hình thoi. D. Hình thang cân.

Câu 7. Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 20 cm và 40 cm. Diện tích hình thoi đó là:

- A. 400 cm^2 . B. 600 cm^2 . C. 800 cm^2 . D. 200 cm^2 .

Câu 8. Cho hình thang cân ABCD. Biết đáy nhỏ $AB = 3\text{cm}$, cạnh bên $BC = 2\text{cm}$, đáy lớn $CD = 5 \text{ cm}$. Chu vi của hình thang cân ABCD là:

- A. 6 cm. B. 10cm. C. 12cm. D. 15cm

Câu 9. Tổng các số nguyên x thỏa mãn $-5 < x < 5$ là:

- A. -5. B. 5. C. 0. D. 10.

Câu 10. Kết quả thực hiện phép tính $18: (-3)^2 \cdot 2$ là:

- A. 6. B. -6. C. -4. D. 4.

Câu 11. Nhiệt độ buổi sáng của phòng ướp lạnh là -9°C . Nhiệt độ buổi chiều của phòng ướp lạnh đó là bao nhiêu, biết nhiệt độ tăng 4°C so với buổi sáng?

- A. 13°C . B. -5°C .
C. 5°C . D. -13°C .

Câu 12. Trong các chữ cái sau: **M, E, F, H** chữ nào có tâm đối xứng?

- A. H. B. E. C. F. D. M.

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1

MÔN: TOÁN 6

NĂM HỌC 2022-2023

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Mã đề 2

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất;

Câu 1. ƯCLN (24, 18) là:

- A. 8. B. 3. C. 6. D. 72.

Câu 2. Hình có một trục đối xứng là:

- A. Hình chữ nhật. B. Hình bình hành.
C. Hình thoi. D. Hình thang cân.

Câu 3. Kết quả của phép tính $2021^{2022} : 2021^{2021}$ là:

- A. 1. B. 2021. C. 2022. D. 2021^2

Câu 4. BCNN (15, 30, 60) là :

- A. $2^4 \cdot 5 \cdot 7$. B. $2^2 \cdot 3 \cdot 5$. C. 2^4 . D. $5 \cdot 7$.

Câu 5. Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 20 cm và 40 cm. Diện tích hình thoi đó là:

- A. 400 cm^2 . B. 600 cm^2 . C. 800 cm^2 . D. 200 cm^2 .

Câu 6. Tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 8 được viết là:

- A. $A = \{x \in \mathbb{N}^* | x < 8\}$. B. $A = \{x \in \mathbb{N} | x < 8\}$.
C. $A = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 8\}$. D. $A = \{x \in \mathbb{N}^* | x \geq 8\}$.

Câu 7. Điền số thích hợp vào dấu * để số $\overline{711}^*$ chia hết cho cả 2, 3, 5, 9?

- A. 5. B. 9. C. 3. D. 0.

Câu 8. Trong các chữ cái sau: **M, E, F, H** chữ nào có tâm đối xứng?

- A. H. B. E. C. F. D. M.

Câu 9. Nhiệt độ buổi sáng của phòng ướp lạnh là -9°C . Nhiệt độ buổi chiều của phòng ướp lạnh đó là bao nhiêu, biết nhiệt độ tăng 4°C so với buổi sáng?

- A. 13°C .
B. -5°C .
C. 5°C .
D. -13°C .

Câu 10. Kết quả thực hiện phép tính $18: (-3)^2 \cdot 2$ là:

- A. 6. B. -6. C. -4. D. 4.

Câu 11. Tổng các số nguyên x thỏa mãn $-5 < x < 5$ là:

- A. -5. B. 5. C. 0. D. 10.

Câu 12. Cho hình thang cân ABCD. Biết đáy nhỏ $AB = 3\text{cm}$, cạnh bên $BC = 2\text{cm}$, đáy lớn $CD = 5\text{ cm}$. Chu vi của hình thang cân ABCD là:

- A. 6 cm. B. 10cm. C. 12cm. D. 15cm

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1

MÔN: TOÁN 6

NĂM HỌC 2022-2023

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Mã đề 3

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất;.

Câu 1. Kết quả của phép tính $2021^{2022} : 2021^{2021}$ là:

- A. 1. B.2021. C.2022. D. 2021²

Câu 2. BCNN (15, 30, 60) là :

- A. $2^4 \cdot 5 \cdot 7$. B. $2^2 \cdot 3 \cdot 5$. C. 2^4 . D. $5 \cdot 7$.

Câu 3. ƯCLN $(24, 18)$ là:

- A. 8. B. 3. C. 6. D. 72.

Câu 4. Tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 8 được viết là:

- A. $A = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x < 8\}$.
 B. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 8\}$.
 C. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 8\}$.
 D. $A = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x \geq 8\}$.

Câu 5. Nhiệt độ buổi sáng của phòng ướp lạnh là -9°C . Nhiệt độ buổi chiều của phòng ướp lạnh đó là bao nhiêu, biết nhiệt độ tăng 4°C so với buổi sáng?

- A. 13°C .
B. -5°C .
C. 5°C .
D. -13°C .

Câu 6. Cho hình thang cân ABCD. Biết đáy nhỏ $AB = 3\text{cm}$, cạnh bên $BC = 2\text{cm}$, đáy lớn $CD = 5\text{ cm}$. Chu vi của hình thang cân ABCD là:

- A. 6 cm. B. 10cm. C. 12cm. D. 15cm

Câu 7. Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 20 cm và 40 cm. Diện tích hình thoi đó là:

- A. 400 cm². B. 600 cm². C. 800 cm². D. 200 cm².

Câu 8. Hình có một trục đối xứng là:

- A. Hình chữ nhật. B. Hình bình hành.
C. Hình thoi. D. Hình thang cân.

Câu 9. Tổng các số nguyên x thỏa mãn $-5 < x < 5$ là:

- A. -5. B. 5. C. 0. D. 10.

Câu 10. Trong các chữ cái sau: **M, E, F, H** chữ nào có tâm đối xứng?

- A. H. B. E. C. F. D. M.

Câu 11. Điền số thích hợp vào dấu * để số $\overline{711}^*$ chia hết cho cả 2, 3, 5, 9?

- A. 5. B. 9. C. 3. D. 0.

Câu 12. Kết quả thực hiện phép tính $18: (-3)^2 \cdot 2$ là:

- A. 6. B. -6. C. -4. D. 4.

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1

MÔN: TOÁN 6

NĂM HỌC 2022-2023

Thời gian làm bài: 90 phút (Không kể thời gian giao đề)

Mã đề 4

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Điền số thích hợp vào dấu * để số $\overline{711}^*$ chia hết cho cả 2, 3, 5, 9?

- A. 5. B. 9. C. 3. D. 0.

Câu 2. Hình có một trục đối xứng là:

- A. Hình chữ nhật. B. Hình bình hành.
C. Hình thoi. D. Hình thang cân.

Câu 3. Tổng các số nguyên x thỏa mãn $-5 < x < 5$ là:

- A. -5. B. 5. C. 0. D. 10.

Câu 4. Trong các chữ cái sau: **M, E, F, H** chữ nào có tâm đối xứng?

- A. H. B. E. C. F. D. M.

Câu 5. Kết quả của phép tính $2021^{2022} : 2021^{2021}$ là:

- A. 1. B. 2021. C. 2022. D. 2021^2

Câu 6. Tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 8 được viết là:

- A. $A = \{x \in \mathbb{N}^* | x < 8\}$. B. $A = \{x \in \mathbb{N} | x < 8\}$.
C. $A = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 8\}$. D. $A = \{x \in \mathbb{N}^* | x \geq 8\}$.

Câu 7. Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 20 cm và 40 cm. Diện tích hình thoi đó là:

- A. 400 cm^2 . B. 600 cm^2 . C. 800 cm^2 . D. 200 cm^2 .

Câu 8. Cho hình thang cân ABCD. Biết đáy nhỏ $AB = 3\text{cm}$, cạnh bên $BC = 2\text{cm}$, đáy lớn $CD = 5\text{cm}$. Chu vi của hình thang cân ABCD là:

- A. 6 cm. B. 10cm. C. 12cm. D. 15cm

Câu 9. ƯCLN (24, 18) là:

- A. 8. B. 3. C. 6. D. 72.

Câu 10. Kết quả thực hiện phép tính $18: (-3)^2 \cdot 2$ là:

- A. 6. B. -6. C. -4. D. 4.

Câu 11. Nhiệt độ buổi sáng của phòng ướp lạnh là -9°C . Nhiệt độ buổi chiều của phòng ướp lạnh đó là bao nhiêu, biết nhiệt độ tăng 4°C so với buổi sáng?

- A. 13°C . B. -5°C .
C. 5°C . D. -13°C .

Câu 12. BCNN (15, 30, 60) là :

- A. $2^4 \cdot 5 \cdot 7$. B. $2^2 \cdot 3 \cdot 5$. C. 2^4 . D. $5 \cdot 7$.

PHẦN II: TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13: (2,0 điểm) Thực hiện phép tính, tính hợp lý nếu có thể:

- a. $24.82 + 24.18 - 100$
b. $(-26) + 16 + (-34) + 26$
c. $12 + 3 \cdot [39 - (5 - 2)^2]$

Câu 14: (1,5 điểm) Tìm số nguyên x, biết:

- a. $3 + x = -8$
b. $(35 + x) - 12 = 27$
c. $2^x + 15 = 31$

Câu 15: (1,5 điểm) Thư viện của một trường có khoảng từ 400 đến 600 quyển sách. Nếu xếp vào giá sách mỗi ngăn 12 quyển, 15 quyển hoặc 18 quyển đều vừa đủ ngăn. Tính số sách của thư viện?

Câu 16: (1,5 điểm)

Sân nhà bạn An là hình chữ nhật có chu vi là 30m và chiều rộng 5m.

a. Tính diện tích sân nhà bạn An.

b. Bố An muốn dùng những viên gạch hình vuông cạnh là 50cm để lát sân. Vậy bố An cần dùng bao nhiêu viên gạch để lát hết sân đó ?

Câu 17: (0,5 điểm)

Cho $A = 2021^3$ và $B = 2020.2021.2022$.

Không tính cụ thể các giá trị của A và B, hãy so sánh A và B.

-----Hết-----

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

(Mỗi đáp án đúng được 0,25 điểm)

Mã đề 1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
-----	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

	$c) 12 + 3 \cdot [39 - (5 - 2)^2]$ $= 12 + 3 \cdot [39 - 3^2] = 12 + 3 \cdot [39 - 9]$ $= 12 + 3 \cdot 30 = 12 + 90 = 102$	0,25 0,25
14 (1,5 điểm)	Tìm số nguyên x, biết: a. $3 + x = -8$ b. $(35 + x) - 12 = 27$ c. $2^x + 15 = 31$	
	a. $3 + x = -8$ $x = -8 - 3$ $x = -11$ b. $(35 + x) - 12 = 27$ $35 + x = 27 + 12$ $35 + x = 39$ $x = 39 - 35$ $x = 4$ c. $2^x + 15 = 31$ $2^x = 31 - 15$ $2^x = 16$ $2^x = 2^4$ $x = 4$	0,25 0,25 0,25 0,25 0,25 0,25
15 (1,5 điểm)	Thư viện của một trường có khoảng từ 400 đến 600 quyển sách. Nếu xếp vào giá sách mỗi ngăn 12 quyển,	

	15 quyển hoặc 18 quyển đều vừa đủ ngăn. Tính số sách của thư viện?	
	Gọi số sách cần tìm là a ($a \in \mathbb{N}^*$; $400 \leq a \leq 600$) Theo bài ra ta có: $a \vdots 12$; $a \vdots 15$; $a \vdots 18$ Suy ra: $a \in BC(12, 15, 18)$ Ta có: $BCNN(12, 15, 18) = 180$ $BC(12, 15, 18) = \{0; 180; 360; 540; 720; \dots\}$ Mà $a \in BC(12, 15, 18)$ và $400 \leq a \leq 600$ nên $a = 540$ Vậy số sách cần tìm là: 540 quyển.	0,25 0,5 0,5 0,25
16 (1,5 điểm)	Sân nhà bạn An là hình chữ nhật có chu vi là 30m và chiều rộng 5m. a. Tính diện tích sân nhà bạn An. b. Bố An muốn dùng những viên gạch hình vuông cạnh là 50cm để lát sân. Vậy bố An cần dùng bao nhiêu viên gạch để lát hết sân đó ?	
	a. Chiều dài sân nhà bạn An là: $30 : 2 - 5 = 10 \text{ (m)}$ Diện tích sân nhà bạn An là: $10 \cdot 5 = 50 \text{ (m}^2\text{)} = 500\,000 \text{ (cm}^2\text{)}$ b) Diện tích một viên gạch là: $50 \cdot 50 = 2500 \text{ (cm}^2\text{)}$ Số viên gạch bố An cần để lát hết sân là: $500\,000 : 2500 = 200 \text{ (viên)}$	0,5 0,25 0,25 0,5

17 (0,5 điểm)	Cho $A = 2021^3$ và $B = 2020.2021.2022$. Không tính cụ thể các giá trị của A và B, hãy so sánh A và B.	
	$A = 2021^3 = 2021.2021.2021$ $= 2021.[2021.(2020 + 1)]$ $= 2021.(2020.2021 + 2021)$ $B = 2020.2021.2022$ $= 2021.(2020.2022)$ $= 2021.[2020.(2021 + 1)]$ $= 2021.(2020.2021 + 2020)$ vì $2020.2021 + 2021 > 2020.2021 + 2020$ Nên $2021.(2020.2021 + 2021) > 2021.(2020.2021 + 2020)$ Vậy $A > B$.	0,25 0,25

***Chú ý:**

Nếu học sinh làm cách khác đúng thì thống nhất cho điểm tối đa theo thang điểm trên.

----- **Hết** -----